

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

|                                                            | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03      |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ | 04 - 05      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 52      |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 06 - 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 09 - 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11 - 52      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này, cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị:

|                      |              |                                                                       |
|----------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Ông Lê Xuân Tùng     | Chủ tịch     | (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)                                  |
| Ông Trần Đình Huynh  | Thành viên   | (Thành viên HĐQT, Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 02 tháng 06 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Tiến Hùng | Phó Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)                                |
| Bà Nguyễn Ngọc Dung  | Phó Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)                                |
| Bà Tô Thúy Anh       | Phó Chủ tịch |                                                                       |
| Ông Lê Tiến Dũng     | Thành viên   |                                                                       |
| Bà Trần Mỹ Linh      | Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)                                  |
| Bà Nguyễn Thị Loan   | Thành viên   | (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)                                |

#### Ban Kiểm soát:

|                      |            |                                        |
|----------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Bá Tuấn   | Trưởng ban |                                        |
| Ông Vũ Anh Tuấn      | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022) |
| Bà Phạm Thị Thu Thảo | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)   |
| Ông Đoàn Đức Giang   | Thành viên |                                        |

#### Ban Tổng Giám đốc:

|                      |                   |                                                                              |
|----------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Bà Trần Mỹ Linh      | Tổng Giám đốc     |                                                                              |
| Ông Tạ Quang Trường  | Phó Tổng Giám đốc |                                                                              |
| Bà Trịnh Ngọc Duyên  | Phó Tổng Giám đốc |                                                                              |
| Ông Trần Quang Huy   | Phó Tổng Giám đốc |                                                                              |
| Ông Lê Xuân Tùng     | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022)                                       |
| Bà Cao Thị Thu Hằng  | Phó Tổng Giám đốc |                                                                              |
| Ông Phạm Mai Anh     | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2022)                                       |
| Ông Đoàn Mạnh Huy    | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2022)                                       |
| Bà Đỗ Thị Đông       | Phó Tổng Giám đốc |                                                                              |
| Bà Vũ Thị Tuyết Minh | Phó Tổng Giám đốc |                                                                              |
| Bà Nguyễn Thị Hồng   | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2022<br>Miễn nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2022) |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập đoàn.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty mẹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



Số: 290822.010/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 6 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>3.893.803.317.605</b> | <b>5.275.464.010.536</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>217.464.436.298</b>   | <b>148.751.276.187</b>   |
| 111 1. Tiền                                      |             | 88.430.830.145           | 54.943.103.088           |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 129.033.606.153          | 93.808.173.099           |
| <b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>42.532.000.000</b>    | <b>31.158.000.000</b>    |
| 123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 42.532.000.000           | 31.158.000.000           |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.927.242.040.441</b> | <b>2.390.187.750.859</b> |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 1.638.997.930.742        | 2.091.373.331.060        |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 210.180.690.561          | 225.503.207.868          |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 171.635.060.414          | 166.882.853.209          |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (93.747.615.187)         | (93.747.615.187)         |
| 139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 175.973.911              | 175.973.909              |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>1.584.737.714.202</b> | <b>2.531.980.079.273</b> |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 1.607.658.391.863        | 2.550.612.698.524        |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (22.920.677.661)         | (18.632.619.251)         |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>121.827.126.664</b>   | <b>173.386.904.217</b>   |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 1.179.060.567            | 2.896.374.738            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 119.848.629.850          | 167.789.903.426          |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 18          | 799.436.247              | 2.700.626.053            |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>244.942.701.044</b>   | <b>251.816.522.460</b>   |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>2.801.576.965</b>     | <b>2.811.576.965</b>     |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 2.801.576.965            | 2.811.576.965            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>116.731.860.621</b>   | <b>124.956.374.624</b>   |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 98.336.952.239           | 106.137.886.216          |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 188.958.175.504          | 189.325.292.959          |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (90.621.223.265)         | (83.187.406.743)         |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 18.394.908.382           | 18.818.488.408           |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 25.849.122.845           | 25.849.122.845           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.454.214.463)          | (7.030.634.437)          |
| <b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>14</b>   | <b>68.072.244.725</b>    | <b>69.538.234.145</b>    |
| 231 - Nguyên giá                                 |             | 103.327.212.088          | 103.327.212.088          |
| 232 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (35.254.967.363)         | (33.788.977.943)         |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>44.440.805.090</b>    | <b>40.563.336.953</b>    |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 15          | 44.440.805.090           | 40.563.336.953           |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>5</b>    | <b>6.551.256.348</b>     | <b>6.551.256.348</b>     |
| 253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 17.350.978.694           | 17.350.978.694           |
| 254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (10.799.722.346)         | (10.799.722.346)         |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>6.344.957.295</b>     | <b>7.395.743.425</b>     |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 6.344.957.295            | 7.300.817.513            |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 33          | -                        | 94.925.912               |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>4.138.746.018.649</b> | <b>5.527.280.532.996</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>3.732.217.408.837</b> | <b>5.129.235.853.063</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>3.712.159.181.758</b> | <b>5.111.112.492.206</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 16          | 2.937.104.046.170        | 4.180.117.968.911        |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 17          | 13.556.266.532           | 55.778.969.681           |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 18          | 5.354.936.731            | 4.586.433.409            |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 4.853.311.187            | 4.071.213.632            |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 19          | 1.364.219.374            | 3.395.529.097            |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 20          | 649.711.216.084          | 248.629.403.470          |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 21          | 97.000.000.000           | 612.374.000.000          |
| 322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 3.215.185.680            | 2.158.974.006            |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>20.058.227.079</b>    | <b>18.123.360.857</b>    |
| 337 1. Phải trả dài hạn khác                         | 20          | 20.058.227.079           | 18.123.360.857           |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>406.528.609.812</b>   | <b>398.044.679.933</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>22</b>   | <b>404.605.149.872</b>   | <b>396.121.219.993</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 154.402.680.000          | 154.402.680.000          |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 154.402.680.000          | 154.402.680.000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 114.168.390.910          | 114.168.390.910          |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 33.732.320.126           | 33.732.320.126           |
| 420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 |             | 7.338.446.765            | 6.282.235.091            |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 27.111.146.508           | 20.662.465.173           |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 18.513.154.417           | (461.768.307)            |
| 421b - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 8.597.992.091            | 21.124.233.480           |
| 429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát               |             | 67.852.165.563           | 66.873.128.693           |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>        |             | <b>1.923.459.940</b>     | <b>1.923.459.940</b>     |
| 431 1. Nguồn kinh phí                                |             | 1.923.459.940            | 1.923.459.940            |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>4.138.746.018.649</b> | <b>5.527.280.532.996</b> |

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Ngô Hải Yến

Ủy quyền Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết<br>minh | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 24             | 3.718.541.866.813               | 7.710.510.875.894               |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 25             | 31.112.908.004                  | 117.095.209.751                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |                | 3.687.428.958.809               | 7.593.415.666.143               |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 26             | 3.407.440.981.382               | 6.894.737.057.515               |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |                | 279.987.977.427                 | 698.678.608.628                 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 27             | 25.988.725.641                  | 12.607.500.916                  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 28             | 9.588.807.172                   | 139.496.543.174                 |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |                | 4.972.066.068                   | 3.681.625.230                   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 29             | 251.827.420.727                 | 499.858.298.766                 |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 30             | 33.646.601.843                  | 47.028.151.891                  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |                | 10.913.873.326                  | 24.903.115.713                  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 31             | 631.682.295                     | 1.739.703.532                   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |                | 434.730                         | 682.749.403                     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |                | 631.247.565                     | 1.056.954.129                   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |                | 11.545.120.891                  | 25.960.069.842                  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 32             | 3.910.053.426                   | 6.823.248.268                   |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 33             | 94.925.912                      | -                               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |                | <u>7.540.141.553</u>            | <u>19.136.821.574</u>           |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |                | 8.597.992.091                   | 18.826.347.102                  |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |                | (1.057.850.538)                 | 310.474.472                     |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 34             | 557                             | 1.219                           |

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Ngô Hải Yến

Ủy quyền Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                           |             |                              |                              |
| 01                                                | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            |             | <b>11.545.120.891</b>        | <b>25.960.069.842</b>        |
|                                                   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                        |             |                              |                              |
| 02                                                | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                         |             | 9.743.904.423                | 9.388.901.863                |
| 03                                                | - Các khoản dự phòng                                                                      |             | 14.514.682.777               | 4.488.418.344                |
| 04                                                | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (711.708.603)                | 6.695.075.873                |
| 05                                                | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (2.828.840.559)              | (2.751.704.908)              |
| 06                                                | - Chi phí lãi vay                                                                         |             | 4.972.066.068                | 3.681.625.230                |
| 08                                                | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   |             | <b>37.235.224.997</b>        | <b>47.462.386.244</b>        |
| 09                                                | - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                            |             | 511.264.518.164              | 1.157.259.272.583            |
| 10                                                | - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                  |             | 932.727.682.294              | 213.149.195.104              |
| 11                                                | - Tăng/giảm các khoản phải trả<br>- (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)       |             | (688.101.898.723)            | (1.441.135.793.216)          |
| 12                                                | - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                             |             | (589.693.100)                | (7.422.033.716)              |
| 14                                                | - Tiền lãi vay đã trả                                                                     |             | (7.175.175.355)              | (3.394.459.203)              |
| 15                                                | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       |             | (782.078.070)                | (7.970.607.747)              |
| 20                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>784.578.580.207</b>       | <b>(42.052.039.951)</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                           |             |                              |                              |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              |             | (668.001.648)                | (24.619.376.292)             |
| 22                                                | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác           |             | 127.272.727                  | 10.090.909                   |
| 23                                                | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | (21.849.000.000)             | (325.000.000)                |
| 24                                                | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           |             | 10.475.000.000               | 250.000.000                  |
| 27                                                | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    |             | 2.397.158.891                | 2.586.896.278                |
| 30                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             | <b>(9.517.570.030)</b>       | <b>(22.097.389.105)</b>      |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                |             |                              |                              |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 2.000.000.000                | 25.050.000.000               |
| 33                                                 | 2. Tiền thu đi vay                                             |             | 97.000.000.000               | 93.000.000.000               |
| 34                                                 | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (805.374.000.000)            | (150.000.000.000)            |
| 36                                                 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | -                            | (30.865.045.300)             |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   |             | (706.374.000.000)            | (62.815.045.300)             |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                 |             | 68.687.010.177               | (126.964.474.356)            |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                |             | 148.751.276.187              | 302.726.001.844              |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        |             | 26.149.934                   | 3.315.596                    |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                               | 4           | <u>217.464.436.298</u>       | <u>175.764.843.084</u>       |

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Ngô Hải Yến

Ủy quyền Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, hai cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty mẹ. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46 - 48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Tập đoàn là 607 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 868 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với một số đối tác sau:

*Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:*

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;
- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại các tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.



*Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:*

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong kỳ, Tập đoàn tiếp tục tái cơ cấu để tập trung có chọn lọc hoạt động phân phối và ủy thác có hiệu quả; tiếp tục duy trì và phát triển dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê kho và dịch vụ nhập hàng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 dẫn đến hoạt động bán hàng bị giảm sút. Điều này dẫn đến doanh thu và lợi nhuận trong kỳ giảm tương đối mạnh so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc tập đoàn**

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:**

| Tên công ty                                                                                            | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội) | Hà Nội          | 57,94%        | 57,94%                 | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé. |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex                                                                     | TP. Hồ Chí Minh | 100%          | 100%                   | Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.          |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                                                                | TP. Hồ Chí Minh | 100%          | 100%                   | Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.          |
| - Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex                                                                 | Đà Lạt          | 100%          | 100%                   | Trồng dược liệu.                                                                                                                                          |

**Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.**

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

### *Ước tính kế toán*

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

### *Cơ sở hợp nhất tài chính*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



*Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:*

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

*Các khoản đầu tư góp vốn của đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                                 |             |
|-------------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                        | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                             | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải                           | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                            | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác                 | 06 năm      |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm      |

#### **Chi phí xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.



### **Thuê hoạt động**

#### *Tập đoàn là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **Phân phối lợi nhuận**

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

##### *Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Tập đoàn theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.



***Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế***

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tập đoàn thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Tập đoàn thực hiện hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện Hợp đồng liên doanh - liên kết xây dựng và vận hành "Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung ương" và Hợp đồng liên danh "Lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chuẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung ương" theo hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

**Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê hoạt động***

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Thuế**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 2% đối với thu nhập hoạt động hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện cung cấp dịch vụ tại Trung tâm Xạ trị và Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex và 20% đối với lợi nhuận từ các hoạt động còn lại cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Tập đoàn. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TÁI CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN****Giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex**

Ngày 14/05/2020 Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex do công ty kinh doanh không hiệu quả theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 35-1/BB-VMD. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính của Công ty con này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Do tổng tài sản của Công ty con tại ngày 30/06/2022 là 607,92 triệu đồng nên Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá việc chưa xác định giá trị hợp lý của Công ty con này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin tài chính của Tập đoàn.

**Thay đổi cơ cấu vốn của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)**

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty mẹ số 26/2020/BBHĐQT-VMD ngày 01/04/2020, Hội đồng quản trị Công ty mẹ đã quyết định:

- Tiếp nhận vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 ("Vimedimex 2") với số tiền 157.972.867.380 VND để Vimedimex 2 trở thành thành viên của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội - Công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex).
- Sau khi tiếp nhận vốn góp thì vốn điều lệ của Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 250.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là 36,81%. Theo đó, Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex sẽ trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex.



Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2022, Vimedimex 2 mới chỉ thực hiện góp 66.810.000.000 VND vào Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex là 57,94%, do đó Công ty con này vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

#### 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 3.637.488.476          | 4.999.948.936          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 83.298.099.593         | 49.943.154.152         |
| Tiền đang chuyển                | 1.495.242.076          | -                      |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 129.033.606.153        | 93.808.173.099         |
|                                 | <b>217.464.436.298</b> | <b>148.751.276.187</b> |

(i) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền có giá trị 129.033.606.153 VND là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

#### 5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 30/06/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                       |          |                       |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 42.532.000.000        | -        | 31.158.000.000        | -        |
|                        | <b>42.532.000.000</b> | <b>-</b> | <b>31.158.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*): Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Cụ thể:

| Ngân hàng                                                           | Kỳ hạn  | Lãi suất    | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------------------------------------------|---------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                     | Tháng   | (%/năm)     | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                 | 06      | 5,00        | 19.050.000.000        | 28.101.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                                | 06 - 12 | 3,80 - 4,60 | 10.862.000.000        | 437.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam                                   | 12      | 4,80        | 2.620.000.000         | 2.620.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - TP. Hồ Chí Minh | 06 - 12 | 3,90 - 5,10 | 10.000.000.000        | -                     |
|                                                                     |         |             | <b>42.532.000.000</b> | <b>31.158.000.000</b> |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                         | 30/06/2022            |                         | 01/01/2022            |                         |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                           |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) | 805.000.000           | -                       | 805.000.000           | -                       |
| Công ty Cổ phần BV Pharma (i)                                           | 10.799.722.346        | (10.799.722.346)        | 10.799.722.346        | (10.799.722.346)        |
| Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)                               | 5.746.256.348         | -                       | 5.746.256.348         | -                       |
|                                                                         | <b>17.350.978.694</b> | <b>(10.799.722.346)</b> | <b>17.350.978.694</b> | <b>(10.799.722.346)</b> |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Tập đoàn đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Tập đoàn vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Tập đoàn ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2022, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 20(iv)) và Tập đoàn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư                                                 | Nơi thành lập và hoạt động | Giá trị vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                         |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|---------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) | Đà Nẵng                    | 805.000.000     | 2,30%         | 2,30%                  | Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản. |
| Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam                                    | Hồ Chí Minh                | 5.746.256.348   | 30,00%        | 30,00%                 | Sản xuất và bán sản phẩm thuốc                                     |
| Công ty Cổ phần BV Pharma                                               | Hồ Chí Minh                | 10.799.722.346  | 6,36%         | 6,36%                  | Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế                    |



6 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                | 30/06/2022               |                         | 01/01/2022               |                         |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                                | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                  | Dự phòng                |
|                                                                | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn   |                          |                         |                          |                         |
| <i>Phải thu khách hàng mảng kinh doanh dược phẩm</i>           | <i>1.582.375.827.820</i> | <i>(90.768.529.347)</i> | <i>1.975.092.091.637</i> | <i>(90.768.529.347)</i> |
| Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh                       | 18.506.108.299           | -                       | 41.712.507.224           | -                       |
| Bệnh viện Chợ Rẫy                                              | 82.765.224.801           | -                       | 87.142.293.341           | -                       |
| Công ty CP Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội                    | 2.095.869.406            | -                       | 12.608.309.909           | -                       |
| Bệnh viện Bạch Mai                                             | 71.539.310.254           | -                       | 40.160.525.762           | -                       |
| Công ty CP Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng                   | 77.045.762.648           | -                       | 95.373.191.346           | -                       |
| Công ty TNHH DKSH Việt Nam                                     | 21.293.941.061           | -                       | 200.540.201.972          | -                       |
| Phải thu các khách hàng khác tại:                              | 1.309.129.611.351        | (90.768.529.347)        | 1.497.555.062.083        | (90.768.529.347)        |
| - Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex                        | 140.532.589.904          | (81.748.472.312)        | 159.010.197.392          | (81.748.472.312)        |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                        | 1.118.863.560.297        | (4.668.018.658)         | 1.274.157.308.391        | (4.668.018.658)         |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex                             | 25.325.778.453           | (1.447.772.442)         | 31.401.842.668           | (1.447.772.442)         |
| - Các Công ty con còn lại                                      | 24.407.682.697           | (2.904.265.935)         | 32.985.713.632           | (2.904.265.935)         |
| <i>Phải thu khách hàng mảng kinh doanh trang thiết bị y tế</i> | <i>41.787.616.793</i>    | -                       | <i>101.679.821.884</i>   | -                       |
| Phải thu các khách hàng thuê văn phòng                         | 2.780.946.587            | -                       | 2.412.587.895            | -                       |
| Phải thu các khách hàng thuê kho                               | 2.055.444.348            | -                       | 1.964.377.562            | -                       |
| Phải thu khách hàng khác                                       | 9.998.095.194            | -                       | 10.224.452.082           | -                       |
|                                                                | <u>1.638.997.930.742</u> | <u>(90.768.529.347)</u> | <u>2.091.373.331.060</u> | <u>(90.768.529.347)</u> |
|                                                                | <u>57.110.168.945</u>    | -                       | <u>57.669.756.065</u>    | -                       |

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

|                                        | 30/06/2022             |                     | 01/01/2022             |                     |
|----------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                        | Giá trị                | Dự phòng            | Giá trị                | Dự phòng            |
|                                        | VND                    | VND                 | VND                    | VND                 |
| G42 MEDICATIONS TRADING LLC            | 152.224.236.626        | -                   | 152.224.236.626        | -                   |
| AURUGULF HEALTH INVESTMENT SP LLC      | 29.688.100.000         | -                   | 29.688.100.000         | -                   |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 28.268.353.935         | (98.753.488)        | 43.590.871.242         | (98.753.488)        |
|                                        | <u>210.180.690.561</u> | <u>(98.753.488)</u> | <u>225.503.207.868</u> | <u>(98.753.488)</u> |
|                                        | -                      | -                   | <u>9.457.415.731</u>   | -                   |

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

8 . PHẢI THU KHÁC

|                                                                                                                  | 30/06/2022             |                        | 01/01/2022             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                               |                        |                        |                        |                        |
| <b>Các khoản khác</b>                                                                                            | <b>170.821.356.144</b> | <b>(2.879.335.414)</b> | <b>166.163.771.236</b> | <b>(2.879.335.414)</b> |
| Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc                                                     | 1.796.561.414          | (1.796.561.414)        | 1.796.561.414          | (1.796.561.414)        |
| - Ông Nguyễn Minh Hùng                                                                                           | 195.386.364            | (195.386.364)          | 195.386.364            | (195.386.364)          |
| - Ông Nguyễn Trung Hà                                                                                            | 1.601.175.050          | (1.601.175.050)        | 1.601.175.050          | (1.601.175.050)        |
| Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh) | 6.186.721.600          | -                      | 8.619.365.182          | -                      |
| Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma                                                                               | 141.667.237.726        | (141.672.539)          | 141.667.237.726        | (141.672.539)          |
| Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương                                             | 10.023.920.146         | -                      | 3.557.484.595          | -                      |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại                                                         | 791.616.200            | -                      | 487.207.259            | -                      |
| Phải thu bảo hiểm xã hội                                                                                         | 1.940.558.674          | -                      | 1.673.566.550          | -                      |
| Phải thu khác                                                                                                    | 8.414.740.384          | (941.101.461)          | 8.362.348.510          | (941.101.461)          |
| <b>Tạm ứng</b>                                                                                                   | <b>812.704.270</b>     | <b>(996.938)</b>       | <b>718.081.973</b>     | <b>(996.938)</b>       |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b>                                                                                           | <b>1.000.000</b>       | <b>-</b>               | <b>1.000.000</b>       | <b>-</b>               |
| Các khoản ký cược, ký quỹ khác                                                                                   | 1.000.000              | -                      | 1.000.000              | -                      |
|                                                                                                                  | <b>171.635.060.414</b> | <b>(2.880.332.352)</b> | <b>166.882.853.209</b> | <b>(2.880.332.352)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                                |                        |                        |                        |                        |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng                                                                                      | 2.246.576.965          | -                      | 2.246.576.965          | -                      |
| Tiền đặt cọc thuê kho                                                                                            | 540.000.000            | -                      | 540.000.000            | -                      |
| Các khoản ký quỹ, ký cược khác                                                                                   | 15.000.000             | -                      | 25.000.000             | -                      |
|                                                                                                                  | <b>2.801.576.965</b>   | <b>-</b>               | <b>2.811.576.965</b>   | <b>-</b>               |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)         | <b>144.573.237.925</b> | <b>(141.672.539)</b>   | <b>145.455.214.604</b> | <b>(141.672.539)</b>   |



9 . NỢ XẤU

|                                                                                                             | 30/06/2022             |                         |                        | 01/01/2022             |                         |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    | VND                     | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                        |                         |                        |                        |                         |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                                                  | <b>124.100.267.030</b> | <b>(90.768.529.347)</b> | <b>33.331.737.683</b>  | <b>111.560.505.381</b> | <b>(90.768.529.347)</b> | <b>20.791.976.034</b>  |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân                                                                      | 30.682.293.032         | (30.682.293.032)        | -                      | 30.682.293.032         | (30.682.293.032)        | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang                                                         | 16.776.318.532         | (16.270.496.472)        | 505.822.060            | 16.776.318.532         | (16.270.496.472)        | 505.822.060            |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco                                                                       | 13.637.924.769         | (12.989.803.097)        | 648.121.672            | 13.637.924.769         | (12.989.803.097)        | 648.121.672            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam                                                          | 18.574.103.597         | (18.485.159.266)        | 88.944.331             | 18.574.103.597         | (18.485.159.266)        | 88.944.331             |
| - Các công ty khác                                                                                          | 44.429.627.100         | (12.340.777.480)        | 32.088.849.620         | 31.889.865.451         | (12.340.777.480)        | 19.549.087.971         |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                                                              | <b>98.753.488</b>      | <b>(98.753.488)</b>     | <b>-</b>               | <b>98.753.488</b>      | <b>(98.753.488)</b>     | <b>-</b>               |
| - Trả trước cho nhà cung cấp khác                                                                           | 98.753.488             | (98.753.488)            | -                      | 98.753.488             | (98.753.488)            | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                                                                                        | <b>3.284.319.097</b>   | <b>(2.880.332.352)</b>  | <b>403.986.745</b>     | <b>3.284.319.097</b>   | <b>(2.880.332.352)</b>  | <b>403.986.745</b>     |
| - Ông Nguyễn Trung Hà                                                                                       | 1.601.175.050          | (1.601.175.050)         | -                      | 1.601.175.050          | (1.601.175.050)         | -                      |
| - Các đối tượng khác                                                                                        | 1.683.144.047          | (1.279.157.302)         | 403.986.745            | 1.683.144.047          | (1.279.157.302)         | 403.986.745            |
|                                                                                                             | <b>127.483.339.615</b> | <b>(93.747.615.187)</b> | <b>33.735.724.428</b>  | <b>114.943.577.966</b> | <b>(93.747.615.187)</b> | <b>21.195.962.779</b>  |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và cùng kỳ năm trước như sau:

|                               | 06 tháng đầu năm 2022   | 06 tháng đầu năm 2021   |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| - Số dư đầu kỳ                | (93.747.615.187)        | (91.707.251.116)        |
| - Trích lập dự phòng trong kỳ | -                       | (3.900.000.000)         |
| - Số dư cuối kỳ               | <b>(93.747.615.187)</b> | <b>(95.607.251.116)</b> |

10 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/06/2022               |                         | 01/01/2022               |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi đường              | 17.333.039.704           | -                       | 21.352.453.938           | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 97.112.500               | (97.112.500)            | 97.112.500               | (97.112.500)            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 179.533.349              | (179.533.245)           | 179.533.349              | (179.533.245)           |
| Hàng hóa (i)                        | 1.543.231.553.109        | (22.644.031.916)        | 2.448.969.440.213        | (18.355.973.506)        |
| Hàng gửi đi bán                     | 46.817.153.201           | -                       | 80.014.158.524           | -                       |
|                                     | <b>1.607.658.391.863</b> | <b>(22.920.677.661)</b> | <b>2.550.612.698.524</b> | <b>(18.632.619.251)</b> |

(i): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2022 là 1.543.231.553.109 VND, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương (tỉnh Bình Dương) giá trị tồn kho là hàng tân được với số tiền 867.739.205.995 VND thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Trong đó, hàng tồn kho được dùng để thế chấp bảo đảm cho các khoản vay với giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND.
- Tại kho Mê Linh (Hà Nội) thuộc Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tại Hà Nội, giá trị hàng tân được là 234.363.311.639 VND.
- Tại kho Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh) giá trị tồn kho là hàng tân được với số tiền 16.706 VND thuộc Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex.
- Tại kho Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh) giá trị tồn kho là 2.787.962.305 VND thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 2.418.702.248 VND và giá trị hàng tân được là 369.260.057 VND.
- Tại kho CT3 Mễ Trì và kho Mê Linh (Hà Nội), giá trị tồn kho là 425.524.822.756 VND thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị lô Vaccine Covid-19 Hayat-Vax với giá trị là 419.208.459.120 VND.
- Tại kho kinh doanh thuốc (Hà Nội) thuộc Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex, giá trị tồn kho là 12.816.233.708 VND.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và cùng kỳ năm trước như sau:

|                               | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| - Số dư đầu kỳ                | (18.632.619.251)         | (40.801.545.988)         |
| - Trích lập dự phòng trong kỳ | (14.514.682.777)         | (588.418.344)            |
| - Sử dụng dự phòng trong kỳ   | 10.226.624.367           | 24.916.584.719           |
| - Số dư cuối kỳ               | <b>(22.920.677.661)</b>  | <b>(16.473.379.613)</b>  |

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                             | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                      |                      |
| Chi phí bảo hiểm                            | 3.390.300            | 7.458.666            |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                | 219.296.165          | 416.932.186          |
| Chi phí sửa chữa tài sản                    | 251.308.592          | 124.350.542          |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng            | 133.045.454          | 273.324.176          |
| Phí bản quyền phần mềm Netsuite ERP         | 6.007.445            | 1.123.392.293        |
| Chi phí sử dụng user Oracle năm 2021 - 2022 | 44.917.557           | 314.422.903          |
| Các khoản khác                              | 521.095.054          | 636.493.972          |
|                                             | <b>1.179.060.567</b> | <b>2.896.374.738</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                           |                      |                      |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ         | 2.826.251.545        | 3.483.037.691        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ       | 2.236.511.933        | 2.275.355.832        |
| Chi phí thuê tài sản                        | 861.706.128          | 1.078.639.140        |
| Các khoản khác                              | 420.487.689          | 463.784.850          |
|                                             | <b>6.344.957.295</b> | <b>7.300.817.513</b> |

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cây lâu năm, súc<br>vật làm việc và<br>cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                   | VND                          | VND                                                 | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                       |                              |                                                     |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 77.806.459.744            | 82.578.760.573        | 9.888.749.458                         | 15.995.762.614               | 152.810.137                                         | 2.902.750.433         | 189.325.292.959        |
| - Mua trong kỳ                | -                         | -                     | -                                     | 53.401.000                   | -                                                   | -                     | 53.401.000             |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                     | (420.518.455)                         | -                            | -                                                   | -                     | (420.518.455)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>77.806.459.744</b>     | <b>82.578.760.573</b> | <b>9.468.231.003</b>                  | <b>16.049.163.614</b>        | <b>152.810.137</b>                                  | <b>2.902.750.433</b>  | <b>188.958.175.504</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                       |                              |                                                     |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 21.183.631.866            | 43.165.522.639        | 6.232.106.634                         | 9.616.263.626                | 152.810.137                                         | 2.837.071.841         | 83.187.406.743         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.628.116.075             | 4.674.872.087         | 422.856.436                           | 1.119.203.933                | -                                                   | 9.286.446             | 7.854.334.977          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                     | (420.518.455)                         | -                            | -                                                   | -                     | (420.518.455)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22.811.747.941</b>     | <b>47.840.394.726</b> | <b>6.234.444.615</b>                  | <b>10.735.467.559</b>        | <b>152.810.137</b>                                  | <b>2.846.358.287</b>  | <b>90.621.223.265</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                       |                              |                                                     |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 56.622.827.878            | 39.413.237.934        | 3.656.642.824                         | 6.379.498.988                | -                                                   | 65.678.592            | 106.137.886.216        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>54.994.711.803</b>     | <b>34.738.365.847</b> | <b>3.233.786.388</b>                  | <b>5.313.696.055</b>         | -                                                   | <b>56.392.146</b>     | <b>98.336.952.239</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 19.602.268.922 VND



### 13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                             |                                |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 21.846.822.855              | 4.002.299.990                  | 25.849.122.845        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>21.846.822.855</b>       | <b>4.002.299.990</b>           | <b>25.849.122.845</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.278.478.158               | 2.752.156.279                  | 7.030.634.437         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 238.637.364                 | 184.942.662                    | 423.580.026           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.517.115.522</b>        | <b>2.937.098.941</b>           | <b>7.454.214.463</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 17.568.344.697              | 1.250.143.711                  | 18.818.488.408        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>17.329.707.333</b>       | <b>1.065.201.049</b>           | <b>18.394.908.382</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.258.682.990 VND.

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 929,4 m2, nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
  - Nguyên giá 16.528.288.169 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng làm văn phòng làm việc của Công ty (22%) và đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
  - Nguyên giá 59.568.178.831 VND, tương ứng với tỷ lệ diện tích được sử dụng để làm văn phòng cho thuê (78%) và đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 14).
- Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị An Bình nằm ở hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m2 và nguyên giá 4.751.450.000 VND.
- Quyền sử dụng đất sản thương mại E3.2.17 (SH17) tại Tầng 2 tòa nhà E3 thuộc tòa CT2, ô đất CT8, Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mỹ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích 147,6 m2 và nguyên giá 567.084.686 VND sử dụng cho các quầy thuốc, phục vụ hoạt động bán lẻ thuốc.

### 14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhà<br>VND            | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 59.568.178.831           | 43.759.033.257        | 103.327.212.088        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>59.568.178.831</b>    | <b>43.759.033.257</b> | <b>103.327.212.088</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 12.027.051.605           | 21.761.926.338        | 33.788.977.943         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 658.211.918              | 807.777.502           | 1.465.989.420          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>12.685.263.523</b>    | <b>22.569.703.840</b> | <b>35.254.967.363</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 47.541.127.226           | 21.997.106.919        | 69.538.234.145         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>46.882.915.308</b>    | <b>21.189.329.417</b> | <b>68.072.244.725</b>  |



Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|                                                                                                                                                                | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                                | VND                   | VND                   |
| <b>Mua sắm</b>                                                                                                                                                 | <b>12.080.943.322</b> | <b>12.104.579.686</b> |
| Máy móc thiết bị phục vụ phòng khám IRIS GARDEN (i)                                                                                                            | 12.080.943.322        | 12.104.579.686        |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                                                                                                                         | <b>25.600.850.155</b> | <b>24.962.613.143</b> |
| Dự án phòng khám IRIS GARDEN (ii)                                                                                                                              | 688.800.000           | 688.800.000           |
| Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (iii) | 24.708.213.400        | 24.070.108.388        |
| Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm phân phối Y Dược phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng                                                                               | 203.836.755           | 203.704.755           |
| <b>Sửa chữa lớn</b>                                                                                                                                            | <b>6.759.011.613</b>  | <b>3.496.144.124</b>  |
| Sửa chữa Kho Thủ Đức                                                                                                                                           | 6.759.011.613         | 3.496.144.124         |
|                                                                                                                                                                | <b>44.440.805.090</b> | <b>40.563.336.953</b> |

(i): Máy móc thiết bị được trang bị cho phòng khám IRIS GARDEN đã nhận bàn giao từ nhà cung cấp và chờ lắp đặt đưa vào sử dụng.

(ii): Dự án phòng khám IRIS GARDEN là dự án xây dựng phòng khám, siêu thị thuốc và kho dược đạt chuẩn GPS tại số 119 đường K2, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Dự án này mới hoàn thành giai đoạn thiết kế nội thất.

(iii): Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác. Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong quý IV năm 2023. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.



16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

|                                          | 30/06/2022               |                          | 01/01/2022               |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| - Boehringer Ingelheim International     | 262.875.053.718          | 262.875.053.718          | 133.072.174.884          | 133.072.174.884          |
| - Công ty TNHH DKSH PHARMA Việt Nam      | 1.528.948.203.583        | 1.528.948.203.583        | 1.908.084.468.901        | 1.908.084.468.901        |
| - Công ty TNHH Sanofi - Aventis Việt Nam | 12.816.697.529           | 12.816.697.529           | 86.145.882.818           | 86.145.882.818           |
| - DKSH Singapore PTE., Ltd               | 304.394.287.216          | 304.394.287.216          | 865.198.800.430          | 865.198.800.430          |
| - Diethelm & Co., Ltd                    | 100.371.249.626          | 100.371.249.626          | 470.130.421.693          | 470.130.421.693          |
| - Nhà cung cấp khác                      | 727.698.554.498          | 727.698.554.498          | 717.486.220.185          | 717.486.220.185          |
|                                          | <b>2.937.104.046.170</b> | <b>2.937.104.046.170</b> | <b>4.180.117.968.911</b> | <b>4.180.117.968.911</b> |

b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

Cửa hàng An Khang  
Hộ kinh doanh Á Lan  
Các khoản người mua trả tiền trước khác

|  | 30/06/2022            |                          | 01/01/2022            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
|  | 3.600.177.236         | 3.600.177.236            |                       |                          |
|  | 1.286.795.551         | 1.286.795.551            |                       |                          |
|  | 8.669.293.745         | 8.669.293.745            |                       |                          |
|  | <b>13.556.266.532</b> | <b>13.556.266.532</b>    | <b>55.778.969.681</b> | <b>55.778.969.681</b>    |
|  | <b>1.761.131.237</b>  | <b>1.761.131.237</b>     | <b>1.761.131.237</b>  | <b>1.761.131.237</b>     |

Trong đó: người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                           | Số phải thu<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>đầu kỳ | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                   | VND                   | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 704.904.686           | -                     | 12.150.548.715          | 12.096.345.329             | 650.701.300            | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu                      | -                     | 349.266.993           | -                       | -                          | -                      | 349.266.993            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 1.974.002.706         | -                     | 3.910.053.426           | 782.078.070                | 135.938.129            | 1.289.910.779          |
| Thuế thu nhập cá nhân                     | 21.718.661            | 3.149.928.745         | 9.585.327.307           | 9.812.261.927              | 12.796.818             | 2.914.072.282          |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất             | -                     | -                     | 4.437.446.732           | 4.437.446.732              | -                      | -                      |
| Thuế khác                                 | -                     | 1.087.237.671         | 4.049.218.291           | 4.334.769.285              | -                      | 801.686.677            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải<br>nộp khác | -                     | -                     | 28.000.000              | 28.000.000                 | -                      | -                      |
|                                           | <u>2.700.626.053</u>  | <u>4.586.433.409</u>  | <u>34.160.594.471</u>   | <u>31.490.901.343</u>      | <u>799.436.247</u>     | <u>5.354.936.731</u>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

|                       | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Chi phí lãi vay       | 687.228.082          | 2.890.337.369        |
| Chi phí phải trả khác | 676.991.292          | 505.191.728          |
|                       | <u>1.364.219.374</u> | <u>3.395.529.097</u> |



20 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                         | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                      |                        |                        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                                                             | 26.540.335             | 26.540.335             |
| Kinh phí công đoàn                                                                      | 8.855.004.503          | 12.172.869.510         |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp                                    | 163.324.672            | 108.059.272            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                              | 518.585.177            | 518.585.177            |
| Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận                          | 1.240.761.101          | 777.863.731            |
| Phải trả tiền ủy thác                                                                   | 3.668.340.282          | 1.582.749.400          |
| Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành | 1.146.529.061          | 1.479.684.561          |
| Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)                                                  | 10.799.722.346         | 10.799.722.346         |
| Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long                                    | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)                              | 8.596.584.300          | 8.685.152.045          |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (iii)                             | 588.737.254.892        | -                      |
| Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iv)    | 4.700.000.000          | 4.700.000.000          |
| Phải trả ông Lê Xuân Tùng (v)                                                           | -                      | 193.000.000.000        |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng                                                             | 6.379.566.340          | 5.540.457.536          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                       | 8.879.003.075          | 3.237.719.557          |
|                                                                                         | <b>649.711.216.084</b> | <b>248.629.403.470</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                       |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                            | 20.058.227.079         | 18.123.360.857         |
| - Tiền đặt cọc thuê văn phòng                                                           | 13.099.387.079         | 11.168.520.857         |
| - Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc                              | 6.910.400.000          | 6.896.400.000          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược khác                                                             | 48.440.000             | 58.440.000             |
|                                                                                         | <b>20.058.227.079</b>  | <b>18.123.360.857</b>  |
| <b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>                                  | <b>609.648.692.764</b> | <b>213.384.453.122</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex về việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ.

(iii): Khoản tiền Công ty nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác về việc mua, nhập khẩu và hiến tặng vaccine COVID-19.

(iv): Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 5).

(v) Khoản vay ông Lê Xuân Tùng theo Hợp đồng vay tiền số 01/21/CN-VMD và 02/21/CN-VMD ngày 18/08/2021 với thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 0% và không có tài sản bảo đảm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Tại ngày 30/06/2022, Công ty đã trả hết số nợ vay trên.

21 . VAY NGẮN HẠN

|                                          | 01/01/2022             |                        | Trong kỳ               |                          | 30/06/2022            |                       |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị                | Khả năng trả nợ        | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị               | Khả năng trả nợ       |
|                                          | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                   | VND                   |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (i)    | 251.900.000.000        | 251.900.000.000        | 564.900.000.000        | 719.800.000.000          | 97.000.000.000        | 97.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii) | 360.474.000.000        | 360.474.000.000        | -                      | 360.474.000.000          | -                     | -                     |
|                                          | <b>612.374.000.000</b> | <b>612.374.000.000</b> | <b>564.900.000.000</b> | <b>1.080.274.000.000</b> | <b>97.000.000.000</b> | <b>97.000.000.000</b> |

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thay thế Hợp đồng tín dụng ngày 27/09/2016 (như được sửa đổi, bổ sung hoặc tái tục tùy từng thời điểm) giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần khế ước nhận nợ. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Trong đó:

- Hạn mức tín dụng cho Tiềm ích tín dụng ngắn hạn là 659.400.000.000 VND với lãi suất 1%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ.
- Hạn mức tín dụng cho Tiềm ích thấu chi là 300.000.000.000 VND với lãi suất 2%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ.
- Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho của Bên vay với tổng giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ANZ tùy từng thời điểm.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 449079/2021/HĐCV/V/PB ngày 21/09/2021 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần khế ước nhận nợ. Số tiền cho vay quy đổi tương đương tối đa 98.250.000 USD theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán các chi phí thực hiện nhập khẩu Vaccin Covid-19. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng bất động sản tại địa chỉ số 246 đường Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản thỏa thuận số 0709/2021/V/PB-VMDMHNB ngày 21/09/2021 và thế chấp bằng lô Vaccine hình thành trong tương lai. Trong kỳ, Công ty đã trả hết gốc vay vào ngày 04/04/2022.



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của<br>CSH  | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn CSH | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                     | VND                      | VND                       | VND                                     | VND                                | VND                    |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>  | <b>154.402.680.000</b> | <b>114.168.390.910</b>  | <b>33.732.320.126</b>    | <b>4.437.175.908</b>      | <b>35.736.880.640</b>                   | <b>19.333.860.654</b>              | <b>361.811.308.238</b> |
| Tăng vốn trong kỳ trước    | -                      | -                       | -                        | -                         | -                                       | 25.050.000.000                     | 25.050.000.000         |
| Lãi trong kỳ trước         | -                      | -                       | -                        | -                         | 18.826.347.102                          | 310.474.472                        | 19.136.821.574         |
| Thay đổi lợi ích các bên   | -                      | -                       | -                        | -                         | (982.036.607)                           | 982.036.607                        | -                      |
| Chia cổ tức                | -                      | -                       | -                        | -                         | (30.880.536.000)                        | -                                  | (30.880.536.000)       |
| Phân phối lợi nhuận        | -                      | -                       | -                        | 1.845.059.183             | (3.690.118.366)                         | -                                  | (1.845.059.183)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>154.402.680.000</b> | <b>114.168.390.910</b>  | <b>33.732.320.126</b>    | <b>6.282.235.091</b>      | <b>19.010.536.769</b>                   | <b>45.676.371.733</b>              | <b>373.272.534.629</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>    | <b>154.402.680.000</b> | <b>114.168.390.910</b>  | <b>33.732.320.126</b>    | <b>6.282.235.091</b>      | <b>20.662.465.173</b>                   | <b>66.873.128.693</b>              | <b>396.121.219.993</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này      | -                      | -                       | -                        | -                         | -                                       | 2.000.000.000                      | 2.000.000.000          |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này      | -                      | -                       | -                        | -                         | 8.597.992.091                           | (1.057.850.538)                    | 7.540.141.553          |
| Thay đổi lợi ích các bên   | -                      | -                       | -                        | -                         | (36.887.408)                            | 36.887.408                         | -                      |
| Phân phối lợi nhuận (i)    | -                      | -                       | -                        | 1.056.211.674             | (2.112.423.348)                         | -                                  | (1.056.211.674)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>154.402.680.000</b> | <b>114.168.390.910</b>  | <b>33.732.320.126</b>    | <b>7.338.446.765</b>      | <b>27.111.146.508</b>                   | <b>67.852.165.563</b>              | <b>404.605.149.872</b> |

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 16/2022/NQ-DHĐCĐ - VMD ngày 02/06/2022. Cụ thể:

|                                  | Số tiền<br>VND       |
|----------------------------------|----------------------|
| - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 1.056.211.674        |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi       | 1.056.211.674        |
|                                  | <b>2.112.423.348</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | 30/06/2022             | Tỷ lệ         | 01/01/2022             | Tỷ lệ         |
|----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                  | VND                    | %             | VND                    | %             |
| Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 | 70.000.000.000         | 45,34         | 70.000.000.000         | 45,34         |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam       | 15.798.330.000         | 10,23         | 15.798.330.000         | 10,23         |
| Ông Trần Kiên Cường              | 10.986.800.000         | 7,12          | 10.986.800.000         | 7,12          |
| Ông Lê Xuân Tùng                 | 11.411.500.000         | 7,39          | 11.411.500.000         | 7,39          |
| Bà Trần Thị Đoàn Trang           | 8.072.900.000          | 5,23          | 8.072.900.000          | 5,23          |
| Các cổ đông khác                 | 38.133.150.000         | 24,69         | 38.133.150.000         | 24,69         |
|                                  | <b>154.402.680.000</b> | <b>100,00</b> | <b>154.402.680.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                          | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                          | VND                      | VND                      |
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>                         |                          |                          |
| - Vốn góp đầu năm                                        | 154.402.680.000          | 154.402.680.000          |
| - Vốn góp cuối kỳ                                        | <b>154.402.680.000</b>   | <b>154.402.680.000</b>   |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận</i>                                 |                          |                          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | 518.585.177              | 504.634.477              |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | -                        | 30.880.536.000           |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -                        | 30.880.536.000           |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền                 | -                        | 30.865.045.300           |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -                        | 30.865.045.300           |
| - Số dư cuối kỳ                                          | <b>518.585.177</b>       | <b>520.125.177</b>       |

**d) Cổ phiếu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 35 ngày 23/06/2022, Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau:

|                                     | Số dư cuối kỳ |                 | Số dư đầu năm |                 |
|-------------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
|                                     | Số cổ phiếu   | VND             | Số cổ phiếu   | VND             |
| Vốn cổ phần đã được duyệt phát hành | 15.440.268    | 154.402.680.000 | 15.440.268    | 154.402.680.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành    | 15.440.268    | 154.402.680.000 | 15.440.268    | 154.402.680.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đ/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn.

**e) Các quỹ của Tập đoàn**

|                               | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 33.732.320.126        | 33.732.320.126        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7.338.446.765         | 6.282.235.091         |
|                               | <b>41.070.766.891</b> | <b>40.014.555.217</b> |



**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**a) Ngoại tệ các loại**

|       | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 36.830,54  | 36.837,67  |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 30/06/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 46.674.550.258        | 46.674.550.258        |
|                     | <b>46.674.550.258</b> | <b>46.674.550.258</b> |

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                        | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                                                     | 4.005.528.152                   | 7.623.094.510.352               |
| - Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex                                                                | 2.721.865.801                   | 276.928.480.536                 |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                                                                | 3.632.278.370.964               | 7.327.595.290.054               |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex                                                                     | 4.329.900                       | 765.102.613                     |
| - Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex                                               | 1.279.332.451                   | 17.805.637.149                  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                             | 50.017.537.853                  | 55.643.609.610                  |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                                                               | 32.240.429.844                  | 31.772.755.932                  |
|                                                                                                        | <b>3.718.541.866.813</b>        | <b>7.710.510.875.894</b>        |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41) | <b>160.978.105</b>              | <b>19.510.510.690</b>           |

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 14.568.810.924                  | 123.990.575                     |
| Giảm giá hàng bán     | -                               | 20.290.218                      |
| Hàng bán bị trả lại   | 16.544.097.080                  | 116.950.928.958                 |
|                       | <b>31.112.908.004</b>           | <b>117.095.209.751</b>          |

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                               | 3.327.614.836.837               | 6.833.883.645.199               |
| - Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex                                                   | 2.416.503.375                   | 272.880.321.437                 |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                                                   | 3.323.640.092.797               | 6.545.194.061.607               |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex                                                        | 4.078.151                       | 709.035.412                     |
| - Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex                                  | 1.554.162.514                   | 15.100.226.743                  |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 38.672.477.276                  | 38.417.456.797                  |
| Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                    | 22.470.902.668                  | 21.847.537.175                  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                            | 14.514.682.777                  | 588.418.344                     |
| Giá vốn của hàng hủy                                                                      | 4.168.081.824                   | -                               |
|                                                                                           | <b>3.407.440.981.382</b>        | <b>6.894.737.057.515</b>        |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41) | -                               | 12.380.199.299                  |

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                     | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                          | 2.425.567.832                   | 2.741.613.999                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                         | 276.000.000                     | -                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động<br>nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế            | 21.130.348.692                  | 9.421.664.953                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến<br>hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế | 2.156.809.117                   | 444.221.964                     |
|                                                                                                                     | <b>25.988.725.641</b>           | <b>12.607.500.916</b>           |

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                    | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay                                                                                                       | 4.972.066.068                   | 3.681.625.230                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động<br>nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế            | 3.171.090.590                   | 128.675.058.573                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến<br>hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế | 1.445.100.514                   | 7.139.297.837                   |
| Chi phí tài chính khác                                                                                             | 550.000                         | 561.534                         |
|                                                                                                                    | <b>9.588.807.172</b>            | <b>139.496.543.174</b>          |



**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 553.856.719              | 1.831.685.094            |
| Chi phí nhân công                | 104.821.931.985          | 253.332.768.977          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.292.462.697            | 1.320.463.140            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 102.949.039.380          | 140.551.351.528          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 42.210.129.946           | 102.822.030.027          |
|                                  | <b>251.827.420.727</b>   | <b>499.858.298.766</b>   |

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 927.131.968              | 1.245.370.022            |
| Chi phí nhân công                | 16.132.871.734           | 17.059.074.523           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.258.854.290            | 1.899.363.868            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1.329.610.352            | 1.079.835.595            |
| Chi phí dự phòng                 | -                        | 3.900.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (i)    | 10.669.468.414           | 18.625.055.754           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.328.665.085            | 3.219.452.129            |
|                                  | <b>33.646.601.843</b>    | <b>47.028.151.891</b>    |

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên qua  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

|  |   |                      |
|--|---|----------------------|
|  | - | <b>8.636.413.727</b> |
|--|---|----------------------|

(i) Chi phí tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 thực hiện là 17.272.827.455 VND (Xem thuyết minh số 41), trong đó, giá trị đã ghi nhận vào chi phí 06 tháng đầu năm 2021 là 8.636.413.727 VND.

**31 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                                                   | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                   | VND                      | VND                      |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ                 | 127.272.727              | 39.181.818               |
| Tiền đền bù hàng lỗi từ nhà cung cấp                                              | -                        | 67.887.925               |
| Thu nhập từ hoạt động marketing, tiếp thị                                         | 373.135.550              | -                        |
| Thu nhập từ tiền ký quỹ của khách hàng thuê văn phòng thanh lý hợp đồng trước hạn | -                        | 566.825.600              |
| Các khoản khác                                                                    | 131.274.018              | 1.065.808.189            |
|                                                                                   | <b>631.682.295</b>       | <b>1.739.703.532</b>     |

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                               | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                    | 1.949.057.001                   | 3.582.893.711                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con             | 1.178.918.355                   | 2.522.948.614                   |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                       | 1.178.918.355                   | 2.509.057.777                   |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex                            | -                               | 13.890.837                      |
| Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh |                                 |                                 |
| - Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex      | 782.078.070                     | 717.405.943                     |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                       | <b>3.910.053.426</b>            | <b>6.823.248.268</b>            |
| Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ                          | (1.974.002.706)                 | 4.622.762.022                   |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                     | (782.078.070)                   | (7.970.607.747)                 |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                             | <b>1.153.972.650</b>            | <b>3.475.402.543</b>            |

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%               | 20%               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -                 | 94.925.912        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>-</b>          | <b>94.925.912</b> |

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                                       | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 94.925.912                      | -                               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                 | <b>94.925.912</b>               | <b>-</b>                        |

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ (nếu có).



Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 8.597.992.091                   | 18.826.347.102                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 8.597.992.091                   | 18.826.347.102                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 15.440.268                      | 15.440.268                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>557</b>                      | <b>1.219</b>                    |

Tập đoàn chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                   | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 1.700.062.721                   | 3.355.538.806                   |
| Chi phí nhân công                                 | 122.858.126.542                 | 272.609.055.515                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 9.743.904.423                   | 9.388.901.863                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền | 212.315.308.828                 | 321.797.948.445                 |
|                                                   | <b>346.617.402.514</b>          | <b>607.151.444.629</b>          |

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa và các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho).

[illegible]

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

#### Tại ngày 30/06/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Phải thu khách hàng, phải thu khác  
Các khoản cho vay

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Từ 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--|------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|
|  | 217.464.436.298              | -                            | -                 | 217.464.436.298          |
|  | 1.716.984.129.457            | 2.801.576.965                | -                 | 1.719.785.706.422        |
|  | 42.532.000.000               | -                            | -                 | 42.532.000.000           |
|  | <b>1.976.980.565.755</b>     | <b>2.801.576.965</b>         | -                 | <b>1.979.782.142.720</b> |
|  | 148.751.276.187              | -                            | -                 | 148.751.276.187          |
|  | 2.164.607.322.570            | 2.811.576.965                | -                 | 2.167.418.899.535        |
|  | 31.158.000.000               | -                            | -                 | 31.158.000.000           |
|  | <b>2.344.516.598.757</b>     | <b>2.811.576.965</b>         | -                 | <b>2.347.328.175.722</b> |

#### Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền  
Phải thu khách hàng, phải thu khác  
Các khoản cho vay

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Từ 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>        |                              |                              |                   |                          |
| Vay và nợ (*)                     | 97.000.000.000               | -                            | -                 | 97.000.000.000           |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.586.815.262.254            | 20.058.227.079               | -                 | 3.606.873.489.333        |
| Chi phí phải trả                  | 1.364.219.374                | -                            | -                 | 1.364.219.374            |
|                                   | <b>3.685.179.481.628</b>     | <b>20.058.227.079</b>        | -                 | <b>3.705.237.708.707</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        |                              |                              |                   |                          |
| Vay và nợ (*)                     | 612.374.000.000              | -                            | -                 | 612.374.000.000          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.428.747.372.381            | 18.123.360.857               | -                 | 4.446.870.733.238        |
| Chi phí phải trả                  | 3.395.529.097                | -                            | -                 | 3.395.529.097            |
|                                   | <b>5.044.516.901.478</b>     | <b>18.123.360.857</b>        | -                 | <b>5.062.640.262.335</b> |

(\*) Các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động kinh doanh nhập khẩu uy thác các sản phẩm thuốc, trang thiết bị y tế.

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                                                | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | VND                      | VND                      |
| Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức | 564.900.000.000          | 912.000.000.000          |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (i)                    | 564.900.000.000          | 912.000.000.000          |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                                                 | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức | 1.080.274.000.000        | 969.000.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex                         | 360.474.000.000          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (i)                     | 719.800.000.000          | 969.000.000.000          |
| Tiền trả nợ vay cá nhân                                         | 193.000.000.000          | -                        |

(i) Tiền thu từ đi vay và trả nợ gốc vay trong 06 tháng đầu năm 2022 và 06 tháng đầu năm 2021 bao gồm các khoản vay thấu chi phát sinh và thanh toán trong kỳ có thời hạn không quá 03 tháng lần lượt là 467.900.000.000 VND và 819.000.000.000 VND.

**38 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG**

**a) Tài sản cho thuê hoạt động**

- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.
- Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích kho tại 36/212B đường số 12 phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê kho hàng tháng cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

**b) Cam kết thuê hoạt động và tài sản thuê ngoài**

Tập đoàn thuê tài sản (văn phòng, kho) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                             | 30/06/2022     | 01/01/2022     |
|-----------------------------|----------------|----------------|
|                             | VND            | VND            |
| Tiền thuê hoạt động tài sản | 99.711.670.474 | 84.552.682.758 |
| - Từ 1 năm trở xuống        | 22.041.277.831 | 19.577.814.558 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm      | 77.670.392.643 | 57.755.438.400 |
| - Trên đến 5 năm            | -              | 7.219.429.800  |



Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m<sup>2</sup>. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m<sup>2</sup> từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

#### **c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng**

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư") theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty mẹ bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện tự khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty mẹ khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuê nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

- Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.
- Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m<sup>2</sup>, tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp thiếu so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty mẹ đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận,...



Hiện nay, Công ty mẹ và các Nhà đầu tư chưa thống nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

### 39 . THÔNG TIN KHÁC

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/2022/NQ-ĐHĐCĐ - VMD ngày 02/06/2022, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ cổ tức 10%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 15.440.268.000 VND.

### 40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                        | Mối quan hệ                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần BV Pharma                                          | Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ                                                                                                  |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                              | Cổ đông lớn của Công ty mẹ                                                                                                                 |
| - Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình                       | Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ                                                                                             |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex                       | Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ                                                                                             |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình                               | Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ                                                                                             |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội                     | Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                                                                                    |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định  | Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                                                                                    |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng   | Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                                                                                    |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh  | Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                                                                                    |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình | Bên liên quan của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                                                                                    |
| - Ông Nguyễn Tiến Hùng                                               | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ<br>(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)                                                        |
| - Ông Lê Xuân Tùng                                                   | Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ<br>(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2022)<br>Phó Tổng Giám đốc Công ty mẹ<br>(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì                      | Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ                                                                                             |

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                                      | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                    | <b>160.978.105</b>              | <b>19.510.510.690</b>           |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma                                          | 160.978.105                     | 160.906.750                     |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                              | -                               | 9.000.000                       |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội                     | -                               | 7.673.080.000                   |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng   | -                               | 5.100.296.922                   |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định  | -                               | 2.035.646.427                   |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh  | -                               | 1.994.035.875                   |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình | -                               | 1.662.544.716                   |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex                       | -                               | 700.000.000                     |
| - Công ty Cổ phần chứng khoán Hòa Bình                               | -                               | 175.000.000                     |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định</b>                        | <b>-</b>                        | <b>29.653.026.754</b>           |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                              | -                               | 29.653.026.754                  |
| <b>Khấu hao Tòa nhà Trung tâm Công nghệ cao</b>                      | <b>984.619.786</b>              | <b>515.168.106</b>              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex                       | -                               | 515.168.106                     |
| - Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình                       | 984.619.786                     | -                               |
| <b>Trả tiền vay cá nhân</b>                                          | <b>-</b>                        | <b>193.000.000.000</b>          |
| - Ông Lê Xuân Tùng                                                   | -                               | 193.000.000.000                 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                                                      | 30/06/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                           | <b>57.110.168.945</b> | <b>57.669.756.065</b> |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma                                          | 26.815.406.839        | 26.638.695.371        |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                              | 7.285.205             | 7.285.205             |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Belleville Hà Nội                     | 28.294.970.500        | 28.421.874.250        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex                       | 906.139.498           | 906.139.498           |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình                               | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng   | -                     | 264.243.295           |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định  | -                     | 345.151.543           |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình | 644.596.892           | 644.596.892           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì                      | 441.770.011           | 441.770.011           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                       | <b>-</b>              | <b>9.457.415.731</b>  |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                              | -                     | 9.457.415.731         |



|                                                                      | 30/06/2022                                                                         | 01/01/2022             |                              |                              |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                      | VND                                                                                | VND                    |                              |                              |
| <b>Phải thu khác</b>                                                 | <b>144.573.237.925</b>                                                             | <b>145.455.214.604</b> |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma                                          | 141.667.237.726                                                                    | 141.667.237.726        |                              |                              |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Nam Định  | 1.203.215.869                                                                      | 1.203.215.869          |                              |                              |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh  | 831.024.218                                                                        | 831.024.218            |                              |                              |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Thái Bình | 871.760.112                                                                        | 871.760.112            |                              |                              |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng   | -                                                                                  | 881.976.679            |                              |                              |
| <b>Phải trả cho người bán</b>                                        | <b>6.813.393.125</b>                                                               | <b>13.480.470.323</b>  |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex                       | 4.885.611.008                                                                      | 4.885.611.008          |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2                              | 1.386.241.235                                                                      | 8.594.859.315          |                              |                              |
| - Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình                       | 541.540.882                                                                        | -                      |                              |                              |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                      | <b>1.761.131.237</b>                                                               | <b>1.761.131.237</b>   |                              |                              |
| - Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex Bắc Ninh  | 1.761.131.237                                                                      | 1.761.131.237          |                              |                              |
| <b>Phải trả khác</b>                                                 | <b>609.648.692.764</b>                                                             | <b>213.384.453.122</b> |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình                               | 1.240.761.101                                                                      | 777.863.731            |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma                                          | 10.863.809.726                                                                     | 10.799.722.346         |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex                       | 597.422.406.937                                                                    | 8.685.152.045          |                              |                              |
| - Ông Nguyễn Tiến Hùng                                               | 121.715.000                                                                        | 121.715.000            |                              |                              |
| - Ông Lê Xuân Tùng                                                   | -                                                                                  | 193.000.000.000        |                              |                              |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:                        |                                                                                    |                        |                              |                              |
| <b>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị</b>                          |                                                                                    |                        |                              |                              |
| <b>STT</b>                                                           | <b>Họ và tên</b>                                                                   | <b>Chức danh</b>       | <b>06 tháng đầu năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu năm 2021</b> |
|                                                                      |                                                                                    |                        | VND                          | VND                          |
| 1                                                                    | Ông Lê Xuân Tùng<br>(Bổ nhiệm từ ngày 02/06/2022)                                  | Chủ tịch               | 38.333.333                   | 239.333.333                  |
| 2                                                                    | Bà Tô Thúy Anh<br>(Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2021)                                    | Phó Chủ tịch           | 267.619.048                  | 91.428.571                   |
| 3                                                                    | Ông Nguyễn Tiến Hùng<br>(Miễn nhiệm từ ngày 02/06/2022)                            | Phó Chủ tịch           | 241.666.667                  | 320.000.000                  |
| 4                                                                    | Bà Nguyễn Ngọc Dung<br>(Miễn nhiệm từ ngày 02/06/2022)                             | Phó Chủ tịch           | 241.666.667                  | 320.000.000                  |
| 5                                                                    | Ông Lê Tiến Dũng                                                                   | Thành viên             | 140.000.000                  | 150.000.000                  |
| 6                                                                    | Bà Trần Mỹ Linh<br>(Bổ nhiệm từ ngày 02/06/2022)                                   | Thành viên             | 19.166.667                   | -                            |
| 7                                                                    | Ông Trần Đình Huynh<br>(Thành viên HĐQT, miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 02/06/2022) | Thành viên             | 140.000.000                  | 150.000.000                  |
| 8                                                                    | Bà Nguyễn Thị Loan<br>(Miễn nhiệm từ ngày 02/06/2022)                              | Thành viên             | -                            | 320.000.000                  |
| <b>Tổng</b>                                                          |                                                                                    |                        | <b>1.088.452.382</b>         | <b>1.590.761.904</b>         |

**Thù lao Ban kiểm soát**

| STT | Họ và tên                                             | Chức danh      | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 11  | Ông Nguyễn Bá Tuấn                                    | Trưởng BKS     | 90.000.000                      | 90.000.000                      |
| 12  | Ông Vũ Anh Tuấn<br>(Miễn nhiệm từ ngày 02/06/2022)    | Thành viên BKS | 50.416.667                      | 60.000.000                      |
| 13  | Bà Phạm Thị Thu Thảo<br>(Bổ nhiệm từ ngày 02/06/2022) | Thành viên BKS | 9.583.333                       | -                               |
| 14  | Ông Đoàn Đức Giang                                    | Thành viên BKS | 70.000.000                      | 70.000.000                      |
|     |                                                       |                | <b>220.000.000</b>              | <b>220.000.000</b>              |

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| STT         | Họ và tên                                                                                          | Chức danh         | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2021<br>VND |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1           | Bà Trần Mỹ Linh                                                                                    | Tổng Giám đốc     | 401.600.000                     | 561.785.250                     |
| 2           | Ông Tạ Quang Trường                                                                                | Phó Tổng Giám đốc | 318.000.000                     | 335.604.167                     |
| 3           | Bà Trịnh Ngọc Duyên                                                                                | Phó Tổng Giám đốc | 193.333.333                     | 117.631.347                     |
| 4           | Ông Trần Quang Huy                                                                                 | Phó Tổng Giám đốc | 246.000.000                     | 301.604.167                     |
| 5           | Ông Lê Xuân Tùng<br>(Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2022)                                                | Phó Tổng Giám đốc | 210.000.000                     | 239.333.333                     |
| 6           | Bà Cao Thị Thu Hằng                                                                                | Phó Tổng Giám đốc | 205.000.000                     | 235.770.834                     |
| 7           | Ông Phạm Mai Anh<br>(Miễn nhiệm từ ngày 20/05/2022)                                                | Phó Tổng Giám đốc | 97.131.628                      | 35.000.000                      |
| 8           | Ông Đoàn Mạnh Huy<br>(Miễn nhiệm từ ngày 20/05/2022)                                               | Phó Tổng Giám đốc | 135.337.121                     | 190.376.894                     |
| 9           | Bà Đỗ Thị Đông<br>(Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 09 năm 2021)                                          | Phó Tổng Giám đốc | 227.647.234                     | -                               |
| 10          | Bà Vũ Thị Tuyết Minh<br>(Bổ nhiệm từ ngày 10 tháng 09 năm 2021)                                    | Phó Tổng Giám đốc | 226.654.575                     | -                               |
| 11          | Bà Nguyễn Thị Hồng<br>(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 05 năm 2022<br>Miễn nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2022) | Phó Tổng Giám đốc | -                               | -                               |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                    |                   | <b>2.260.703.891</b>            | <b>2.017.105.992</b>            |

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tập đoàn



Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex  
Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, Số 46-48 Bà Triệu,  
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

  
Nguyễn Thị Hải Yến  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

  
Ngô Hải Yến  
Ủy quyền Kế toán trưởng

  
Trần Mỹ Linh  
Tổng Giám đốc

